

Số: 05/BC-UBND

Cù Lao Dung, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện và Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện Cù Lao Dung về việc điều tra xác định chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018,

Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung báo cáo kết quả chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018 như sau:

I. PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ

Đối với điểm tự chấm: UBND các xã, thị trấn căn cứ quy định tại Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện và hướng dẫn tại Công văn số 268/PNV ngày 26/9/2018 của Phòng Nội vụ để tự đánh giá chấm điểm xác định chỉ số CCHC năm 2018 và cung cấp tài liệu kiểm chứng gửi về Phòng Nội vụ chậm nhất đến ngày 31/12/2018 để Tổ chấm điểm huyện thẩm định.

Đối với điểm điều tra xã hội học: UBND huyện tổ chức điều tra khảo sát 453 phiếu trong tháng 12/2018, gồm 173 cán bộ, công chức, 40 đại biểu HĐND cấp xã và 240 cá nhân có tham gia giải quyết thủ tục hành chính tại UBND xã, thị trấn trong năm 2018. Thời kỳ thu thập thông tin: Những thông tin về công tác CCHC của UBND các xã, thị trấn phát sinh từ 01/01/2018 đến 30/11/2018. Số điểm của từng tiêu chí điều tra khảo sát được chấm dựa trên tỷ lệ % ý kiến được hỏi đánh giá từ mức đạt yêu cầu (trung bình) trở lên, cụ thể: Đạt 100% thì đánh giá được 100% số điểm tiêu chí, đạt từ 95% đến dưới 100% thì đánh giá được 50% số điểm của tiêu chí; đạt dưới 95% thì đánh giá được 0 điểm của tiêu chí.

Thành viên tổ chấm điểm chỉ số cải cách hành chính được thành lập gồm đại diện các cơ quan phụ trách các nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện, gồm Phòng Nội vụ, Tài chính – Kế hoạch, Tư pháp, Kinh tế và Hạ tầng, Văn hoá và Thông tin, Văn phòng HĐND và UBND huyện và Đài truyền thanh huyện. Từng thành viên tổ được phân công thẩm định chấm điểm theo lĩnh vực phụ trách ở 8/8 xã, thị trấn sau đó tổng hợp chung trình Chủ tịch UBND huyện xem xét quyết định đánh giá, xếp loại chỉ số CCHC cấp xã năm 2018.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2018

Chi tiết theo Phụ lục I, II và III kèm theo.

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- Tiêu chí 1.1. Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2018: 8/8 xã, thị trấn ban hành và triển khai thực hiện tốt Kế hoạch theo quy định và đạt 100% số điểm tiêu chí.

- Tiêu chí 1.2. Báo cáo CCHC: 7/8 xã cung cấp đủ 04 báo cáo (quí I, 6 tháng, quý III, năm), xã An Thạnh 2, An Thạnh Đông và thị trấn Cù Lao Dung bị trừ điểm do nội dung báo cáo chưa đầy đủ, trễ thời gian quy định.

- Tiêu chí 1.3. Kiểm tra công tác cải CCHC: Có 8/8 xã có lồng ghép ban hành kế hoạch kiểm tra trong Kế hoạch CCHC năm, tuy nhiên có 04 đơn vị bị trừ điểm do không có biên bản và báo cáo kết quả tự kiểm tra.

- Tiêu chí 1.4. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính: 8/8 đơn vị đã ban hành kế hoạch tuyên truyền hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC năm. Chỉ có xã An Thạnh Nam được tròn điểm tiêu chí này, các đơn vị khác bị trừ điểm do thiếu số liệu báo cáo kết quả thực hiện.

- Tiêu chí 1.5. Sự năng động trong chỉ đạo điều hành CCHC: Có 6/8 đơn vị có ban hành kế hoạch phát động phong trào thi đua, 8/8 đơn vị chưa thực hiện bình xét khen thưởng cuối năm gắn với mức độ thực hiện nhiệm vụ CCHC, 7/8 đơn vị có sáng kiến CCHC được hội đồng huyện công nhận năm 2018. Tuy nhiên hầu hết các sáng kiến còn mang tính chung chung, chưa có sáng kiến thực sự mới và nổi bật.

- Tiêu chí 1.6. Về kết quả chỉ đạo điều hành CCHC: Đây là tiêu chí điều tra xã hội học (XHH). Đơn vị xã An Thạnh 1, An Thạnh 2 và Đại Ân 1 đạt tròn điểm ở tiêu chí này, các đơn vị còn lại bị trừ điểm vì công tác chỉ đạo chưa kịp thời.

- Tiêu chí 1.7. Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 7/8 đơn vị đạt tròn điểm ở tiêu chí này, xã An Thạnh Nam bị trừ điểm vì có ý kiến đánh giá đơn vị chưa làm tốt công tác tuyên truyền về CCHC.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của địa phương

- Tiêu chí 2.1: Trong năm các đơn vị không được giao nhiệm vụ ban hành văn bản QPPL do đó 8/8 đơn vị được đánh giá tròn điểm ở tiêu chí này.

- Tiêu chí 2.2: 6/8 đơn vị thực hiện rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu kiểm chứng theo quy định, còn 2/8 xã bị trừ điểm do không có tài liệu kiểm chứng (báo cáo kết quả thực hiện).

- Tiêu chí 2.3: 5/8 đơn vị bị trừ điểm do không có báo cáo về kết quả triển khai văn bản quy phạm pháp luật.

- Tiêu chí 2.4. Chất lượng văn bản QPPL và văn bản quản lý, điều hành đã ban hành: Đây là tiêu chí điều tra XHH. 6/8 đơn vị được tròn điểm tiêu chí này, xã An Thạnh Tây và An Thạnh Nam có ý kiến đánh giá đơn vị chưa làm tốt công tác ban hành văn bản chỉ đạo điều hành, do đó bị trừ điểm theo quy định.

- Tiêu chí 2.5. Tình hình minh bạch văn bản đã ban hành: Đây là tiêu chí điều tra khảo sát. Hầu hết các đơn vị thực hiện tốt tiêu chí này.

3. Cải cách thủ tục hành chính

- Tiêu chí 3.1, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.8: 8/8 đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định và đạt tròn điểm.

- Tiêu chí 3.2. Kết quả thực hiện hoạt động rà soát TTHC: 8/8 đơn vị không có đề nghị đơn giản hóa thành phần hồ sơ và cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ nên bị trừ điểm ở tiêu chí này, 6/8 đơn vị có thông báo rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính nên được 01 điểm.

- Tiêu chí 3.7. Cải tiến, đơn giản hóa TTHC của địa phương trong tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính (*rút ngắn thời gian, quy trình, không yêu cầu cung cấp nhiều thêm bản sao, chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác ngoài quy định*): Đây là tiêu chí điều tra XHH. Có 4/8 đơn vị đạt tròn điểm tiêu chí này. Các đơn vị còn lại bị trừ điểm do có ý kiến đánh giá đơn vị có yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ khác ngoài quy định và không rút ngắn thời gian giải quyết.

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tiêu chí 4.1, 4.2.1, 4.3.1, 4.5: 8/8 đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định và đạt tròn điểm.

- Tiêu chí thành phần 4.2.2: 5/5 đơn vị được tròn điểm do có 100% cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công, có 03 đơn vị bị trừ điểm (Xã An Thạnh 2, An Thạnh 3 và An Thạnh Nam) vì trong năm có cán bộ, công chức được phân loại không hoàn thành nhiệm vụ.

- Tiêu chí thành phần 4.3.2: Theo kết quả khảo sát, chỉ có xã An Thạnh 1 và Đại Ân 1 có 100% ý kiến đánh giá các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy chế làm việc của UBND xã, các đơn vị còn lại đạt dưới 95%, đặc biệt xã An Thạnh 2 (56%) và An Thạnh Nam (59%).

5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách

- Đa số các đơn vị thực hiện tốt công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách, xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây và Đại Ân 1 đạt 15/15 điểm theo quy định.

- Đơn vị xã An Thạnh 2, An Thạnh 3 và thị trấn Cù Lao Dung không được điểm ở tiêu chí 5.2 do không có tài liệu kiểm chứng. Theo kết quả khảo sát tại tiêu chí thành phần 5.4.4, có 4/8 đơn vị có ý kiến đánh giá có việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức do đó bị trừ điểm ở tiêu chí này.

6. Cải cách tài chính công:

- Tiêu chí 6.1: 5/8 đơn vị đạt tròn điểm tiêu chí này, 3/8 đơn vị bị trừ điểm do không có tài liệu kiểm chứng.

- Tiêu chí 6.2: Chỉ có đơn vị xã An Thạnh 1 chi tăng thu nhập theo quy định và đạt 2/2 điểm, 7/8 đơn vị bị trừ điểm tiêu chí này do chưa thực hiện, đơn vị xã Đại Ân 1 có tài liệu kiểm chứng nhưng không phù hợp nên không được tính điểm.

- Tiêu chí 6.3 và 6.4: Đây là các tiêu chí điều tra khảo sát. Trên 99% ý kiến được hỏi đánh giá đạt từ mức trung bình trở lên về chất lượng phục vụ, cơ sở vật

chất và thái độ phục vụ của công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế và các trường học trên địa bàn huyện, giảm số ý kiến không hài lòng so với năm 2017. Tuy nhiên trong tổng số 453 ý kiến khảo sát có 02 ý kiến đánh giá trình độ chuyên môn của viên chức y tế thấp, 01 ý kiến đánh giá thái độ phục vụ của nhân viên y tế không tốt và 01 ý kiến đánh giá có tiêu cực trong các cơ sở giáo dục (xã An Thạnh 3).

7. Hiện đại hoá nền hành chính nhà nước

- Tiêu chí 7.1: Tiêu chí gồm 6 tiêu chí thành phần (TCTP), đánh giá việc ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan, 8/8 đơn vị bị trừ điểm ở tiêu chí này. Đây là tiêu chí các đơn vị bị trừ nhiều điểm nhất trong các nội dung đánh giá, xã An Thạnh 1 là đơn vị cao điểm nhất cũng chỉ đạt 7/11 điểm, bằng 63,64% so với điểm tối đa, thấp nhất là xã An Thạnh 3 chỉ đạt 2,5/11 điểm, bằng 22,73% so với điểm tối đa. Có đơn vị chưa đạt tỷ lệ 1 máy vi tính/1 cán công chức (xã An Thạnh Tây), 7/8 xã có ý kiến đánh giá là có cán bộ, công chức không biết sử dụng máy vi tính, kết quả sử dụng Phần mềm quản lý văn bản đạt thấp, 8/8 đơn vị chưa xây dựng được hệ thống mạng LAN (mạng nội bộ) đạt tỷ lệ quy định, tỷ lệ sử dụng hộp thư điện tử của UBND tỉnh cũng đạt thấp.

- Tiêu chí 7.2: 8/8 đơn vị áp dụng tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của đơn vị và được tròn điểm ở tiêu chí này.

8. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

- Tiêu chí 8.1, 8.2, 8.3, 8.6, 8.7, 8.10: 8/8 đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định và đạt tròn điểm.

- Tiêu chí 8.4. Tình hình cập nhật kết quả tiếp nhận và giải quyết TTHC trên phần mềm một cửa điện tử: Theo quy định phải có từ 95% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được cập nhật thường xuyên thì mới được điểm, tuy nhiên số lượng hồ sơ cập nhật đạt rất thấp, đạt 0,98% tương đương 503/51509 hồ sơ tiếp nhận và giải quyết (số liệu tính đến ngày 19/11/2018), thậm chí có một vài đơn vị mới cập nhật được 2-5 hồ sơ. Do vậy 8/8 đơn vị bị trừ điểm ở tiêu chí này.

- Tiêu chí 8.5. Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả: Đây là tiêu chí điều tra XHH. Theo kết quả báo cáo các đơn vị không có hồ sơ trễ hạn, tuy nhiên qua khảo sát có 13 ý kiến đánh giá 05 đơn vị (xã An Thạnh 2, An Thạnh 3, An Thạnh Tây, An Thạnh Nam và thị trấn Cù Lao Dung) có hồ sơ trả kết quả trễ hạn. Do vậy 5/8 đơn vị bị trừ điểm ở tiêu chí này.

- Tiêu chí 8.8: Theo báo cáo thì các đơn vị thực hiện đúng chế độ phụ cấp đối với công chức làm việc tại bộ phận một cửa, tuy nhiên đơn vị xã An Thạnh 1 và An Thạnh 2 bị trừ điểm tiêu chí này do không có tài liệu kiểm chứng.

- Tiêu chí 8.9. Kết quả thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng: Có 03 đơn vị bị trừ điểm do trong năm có cán bộ, công chức bị cấp có thẩm quyền kỷ luật bằng hình thức khiển trách trở lên.

9. Điểm thưởng và điểm trừ

Đây là một nội dung mới trong Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện. Điểm cộng nhằm khuyến khích các đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, điểm trừ nhằm hạn chế những tiêu cực có thể phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hoặc đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định.

Điểm thưởng: 7/8 đơn vị thực hiện tốt việc sắp xếp kiêm nhiệm giảm được 02 chức danh người hoạt động không chuyên trách hoặc giảm 01 chức danh cán bộ, công chức theo quy định trở lên và 06/8 đơn vị có thưởng xuyên thực hiện nâng cấp, bảo trì cơ sở vật chất của Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả (mua sắm mới hoặc sửa chữa trang thiết bị, phòng làm việc) do đó được cộng điểm.

Điểm trừ: 8/8 đơn vị báo cáo tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị thiếu chính xác, sai số quá 5% so với điểm thẩm định, xã An Thạnh Nam có 02 cán bộ, công chức bị kỷ luật trong năm và xã An Thạnh 3 chậm khắc phục theo kết luận kiểm tra cải cách hành chính của Chủ tịch UBND huyện nên bị trừ điểm.

10. Kết quả đánh giá xếp loại

Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Tổ chấm điểm chỉ số cải cách hành chính huyện, Chủ tịch UBND huyện quyết định chấm điểm và xếp loại chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018 như sau: 3/8 đơn vị xếp loại tốt, 5/8 đơn vị xếp loại khá. UBND xã An Thạnh 1 cao điểm nhất đạt 87 điểm, UBND xã An Thạnh 3 thấp nhất đạt 71 điểm.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Ưu điểm

Năm 2018, công tác CCHC tiếp tục được lãnh đạo Huyện ủy, UBND huyện thường xuyên quan tâm đôn đốc thực hiện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị huyện, xã, thị trấn quan tâm triển khai thực hiện cơ bản hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện. Bộ phận một cửa cấp huyện, xã thực hiện tốt cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho nhân dân.

Kết quả chấm điểm của huyện đã chỉ ra được những mặt làm được, chưa được của từng xã, thị trấn ở từng tiêu chí cụ thể. Đây là cơ sở quan trọng để các đơn vị tự kiểm điểm lại công tác chỉ đạo, thực hiện công tác CCHC tại đơn vị để có hướng khắc phục những hạn chế trong năm 2019. Đồng thời, là cơ sở để UBND huyện quyết định khen thưởng đối với các đơn vị làm tốt và có giải pháp chỉ đạo các đơn vị khắc những hạn chế trong thời gian tới.

2. Tồn tại, hạn chế/khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những ưu điểm cơ bản nêu trên, còn một số hạn chế các đơn vị cần quan tâm khắc phục trong năm 2019 như sau:

- Về công tác chỉ đạo, điều hành: Tuy các đơn vị ban hành kế hoạch cải cách hành chính kịp thời và có lồng ghép kế hoạch kiểm tra, tuyên truyền nhưng một số đơn vị lại ban hành thêm kế hoạch kiểm tra, kế hoạch tuyên truyền riêng

do đó gây trùng lặp khó thực hiện; chưa thực hiện bình xét khen thưởng gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC; chưa có sáng kiến CCHC thực sự mới và hiệu quả được áp dụng.

- Việc chấp hành quy chế làm việc của 6/8 đơn vị còn hạn chế, cần được quan tâm chỉ đạo thực hiện thời gian tới.

- 7/8 đơn vị chưa tiết kiệm được ngân sách để chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan: Đây là điểm yếu nhất của các đơn vị. Cụ thể: Còn một số cán bộ, công chức không biết sử dụng máy vi tính; có đơn vị không đủ máy vi tính cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ; một số cán bộ, công chức, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, sử dụng Phần mềm quản lý văn bản chưa thường xuyên; chưa xây dựng tốt hệ thống mạng LAN (mạng nội bộ), tỷ lệ sử dụng hộp thư điện tử của UBND tỉnh cung cấp đạt thấp.

- Kết quả cập nhật kết quả tiếp nhận và giải quyết TTHC trên Phần mềm một cửa điện tử đạt thấp.

- Công tác chấm điểm và cung cấp tài liệu kiểm chứng của các đơn vị chưa sát với quy định, một số tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng nên không được tính điểm.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

1. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn: Căn cứ kết quả chấm điểm nêu trên kiểm điểm lại nhiệm vụ của đơn vị, kịp thời khắc phục những điểm còn hạn chế, đặc biệt là tổ chức hoạt động của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, phấn đấu nâng cao chỉ số cải cách hành chính của đơn vị năm 2019 và những năm tiếp theo.

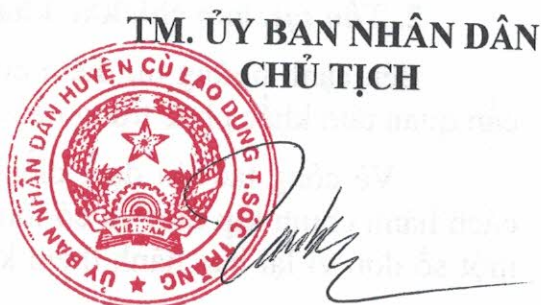
2. Các cơ quan hành chính huyện: Căn cứ nhiệm vụ được phân công, thường xuyên hướng dẫn, chỉ đạo các xã thị trấn thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, kịp thời tham mưu Chủ tịch UBND huyện có ý kiến chỉ đạo đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ theo kế hoạch CCHC của UBND tỉnh hàng năm.

3. Phòng Nội vụ: Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, đặc biệt là những hạn chế, tồn tại năm 2018, thường xuyên tổng hợp ý kiến phản ánh, kiến nghị của các đơn vị báo cáo Chủ tịch UBND huyện xem xét quyết định.

Trên đây là báo cáo kết quả chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung báo cáo Sở Nội vụ biết./.

Nơi nhận

- Sở Nội vụ;
- Các cơ quan hành chính huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



PHỤ LỤC I:
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số : 05/BC-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Cù Lao Dung)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÁI	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÁI	TT CLD	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	19	18	19	17	18,5	18	17	19	15,5	17	16	16,5	15,5	16	17	17	13,5	
1.1	Kế hoạch CCHC (CCHC) năm	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC kịp thời	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị báo cáo
	<i>Trong quý I</i>	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	<i>Trong quý II</i>	1																	
	<i>Sau quý II</i>	0																	
1.1.2	Nội dung kế hoạch	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	Có xác định kết quả phải đạt được và phân công rõ trách nhiệm thực hiện của từng cá nhân, bộ phận	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0,5																	
	<i>Hoàn thành dưới 90% so với kế hoạch</i>	0																	
1.2	Báo cáo CCHC	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2,5	3	2,5	3	3	3	1,5	Đơn vị báo cáo
	<i>Báo cáo đủ số lượng (4 báo cáo)</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	0,5
	<i>Các báo cáo gửi đúng thời gian quy định</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	0,5
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2	2	2	2	2	2	2	2	1,5	1,5	2	2	2	1,5	2	1,5	1,5	Đơn vị báo cáo
1.3.1	Tự kiểm tra CCHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	0,5	1	0,5	0,5	Đơn vị báo cáo
	<i>Có kế hoạch hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch đạt 0,5 điểm; hoàn thành dưới 100% kế hoạch đạt 0 điểm</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0	0	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	Không có kế hoạch tự kiểm tra hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm	0																	
1.3.2	Kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế theo Kết luận kiểm tra CCHC của UBND huyện	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Khắc phục 100% hạn chế, tồn tại	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	
	Khắc phục được từ 95% đến dưới 100% hạn chế, tồn tại	0,5								0,5									
	Khắc phục được dưới 95% hạn chế, tồn tại	0																	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	0,5	0,5	Đơn vị báo cáo
	Có kế hoạch hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	Hoàn thành 100% kế hoạch đạt 0,5 điểm; hoàn thành dưới 100% kế hoạch đạt 0 điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5						0,5			
	Không có kế hoạch hoặc không lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm	0																	
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo điều hành CCHC	3	2	3	2	3	3	2	3	1	2	1	2	1	2	2	2	1	
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	0	1	0	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Có kế hoạch phát động phong trào thi đua	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	1	
	Có thực hiện bình xét thi đua gắn với tiêu chí thực hiện CCHC	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.5.2	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	1	1	1	1	1	1	0	Đơn vị báo cáo
	Có sáng kiến CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận	1		1		1	1		1	0	1	1	1	1	1	1	1		
	Không có sáng kiến	0	0		0			0										0	
1.6	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC	3	3	3	2	2,5	2	2,5	3	2	3	3	2	2,5	2	2,5	3	2	ĐTXHH
1.6.1	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1	100	100	90	96	92	96	100	92	1	1	0	0,5	0	0,5	1	0	
1.6.2	Công tác chỉ đạo, đôn đốc các nhiệm vụ CCHC	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
1.6.3	Chấp hành văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND huyện	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
1.7	Tác động của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	3	3	3	3	3	3	2,5	3	3	3	3	3	3	2,5	3	3		
1.7.1	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	ĐTXHH	
	100% ý kiến đánh giá nắm được thông tin về CCHC	1	100	100	100	100	100		100	100	1	1	1	1		1	1		
	Từ 95% đến dưới 100% ý kiến đánh giá nắm được thông tin về CCHC	0,5						98							0,5				
	Dưới 95% ý kiến đánh giá nắm được thông tin về CCHC	0																	
1.7.2	Nâng cao Chỉ số CCHC của địa phương	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị báo cáo	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG	9	9	8	9	9	4,5	8	9	9	5	6	9	9	6,5	7	8	8	
2.1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	100% văn bản ban hành đúng quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Có văn bản ban hành không khả thi hoặc phải điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ	0																	
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3	3	3	3	3	0	3	3	3	0	0	3	3	3	3	3	3	
	Có rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1	1	1	1	1		1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	
	Có hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1	1	1	1	1		1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	
	Xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý 100% vấn đề sau rà soát văn bản quy phạm pháp luật được 1 điểm; xử lý dưới 100% thì được 0 điểm	1	1	1	1	1		1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	
2.3	Tổ chức triển khai thực hiện các VBQPPL, văn bản quản lý điều hành do cấp trên và do địa phương ban hành	1	1	0	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	Đơn vị báo cáo
	100% văn bản được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	Từ 95% đến dưới 100% văn bản được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời	0,5																	
	Dưới 95% văn bản được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời	0									0				0	0	0	0	
2.4	Chất lượng văn bản QPPL và văn bản quản lý, điều hành đã ban hành	2	2	2	2	2	0,5	1,5	2	2	2	2	2	2	0,5	1,5	2	2	ĐTXHH
2.4.1	Nội dung văn bản đầy đủ, cụ thể	0,5	100	100	96	100	92	100	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	
2.4.2	Văn bản được ban hành kịp thời	0,5	100	100	100	100	92	96	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	
2.4.3	Văn bản được ban hành mang tính khả thi cao	0,5	100	100	100	100	100	100	100	96	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
2.4.4	Nội dung văn bản được ban hành không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản khác	0,5	100	100	100	100	92	93	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0	0,5	0,5	
2.5	Tình hình minh bạch văn bản đã ban hành	2	2	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	2	2	2	1,5	2	2	ĐTXHH
2.5.1	Công khai đầy đủ văn bản đã ban hành (niêm yết, triển khai)	0,5	100	100	100	100	100	98	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
2.5.2	Quy định nội dung văn bản rõ ràng, dễ hiểu	0,5	100	100	100	100	98	98	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
2.5.3	Thông tin đầy đủ nội dung văn bản đến người dân (niêm yết, đài truyền thanh,...)	0,5	100	100	100	100	100	95	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	
2.5.4	Trách nhiệm giải trình đối với những thắc mắc của công dân đối với nội dung văn bản quy định	0,5	100	100	100	100	100	100	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	12	10	9,5	11	12	11	10	12	9	10	8,5	10	10	8	9,5	9	9	
3.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm theo Kế hoạch của UBND huyện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Đạt 100% kế hoạch	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Đạt từ 95% đến dưới 100% kế hoạch	0,5																	
	Dưới 95% kế hoạch	0																	
3.2	Kết quả thực hiện hoạt động rà soát TTHC	3	1	3	2	3	3	1	3	1	1	0	1	1	0	1	0	1	Đơn vị báo cáo
	Có đề nghị rút ngắn về thời gian thực hiện TTHC	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	1	0	1	
	Có đề nghị đơn giản hóa về thành phần hồ sơ	1	0	1	1	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	<i>Có cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ</i>	1	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0		
3.3	Công khai TTHC tại trụ sở làm việc	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại trụ sở làm việc</i>	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại trụ sở làm việc</i>	0,5																	
	<i>Dưới 95% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại trụ sở làm việc</i>	0		0															
3.4	Thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có hòm thư góp ý tại trụ sở cơ quan và để đúng nơi quy định</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	<i>Có niêm yết số điện thoại của lãnh đạo đơn vị tại trụ sở cơ quan</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Từ 95% đến dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,5																	
	<i>Dưới 95% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0		0															
3.6	Tình hình giải quyết TTHC tại địa phương	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	ĐTXHH
	<i>100% hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn</i>	2	100	100	100	100	100	100	100	100	2	2	2	2	2	2	2	2	
	<i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn</i>	1																	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	Từ 90% - dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn	0,5																	
	Dưới 90% hồ sơ giải quyết đúng hạn và trước hạn	0																	
3.7	Cải tiến, đơn giản hóa TTHC của địa phương trong tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính (rút ngắn thời gian, quy trình, không yêu cầu cung cấp nhiều bản sao, chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác ngoài quy định)	2	2	1,5	2	2	1	2	2	1	2	1,5	2	2	1	1,5	2	1	ĐTXHH
	Rút ngắn thời gian giải quyết	1	100	100	100	100	100	97	100	100	1	1	1	1	1	0,5	1	1	
	Không yêu cầu bổ sung giấy tờ ngoài thành phần hồ sơ	1	100	97	100	100	93	100	100	90	1	0,5	1	1	0	1	1	0	
3.8	Thực hiện liên thông các TTHC: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Có thực hiện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Không thực hiện	0																	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9	9	7	7	7	7	6	9	7	9	6	6	7	7	6	9	7	
4.1	Tuân thủ các quy định về tổ chức bộ máy, biên chế	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	ĐTXHH
	Thực hiện đúng quy định về tổ chức bộ máy, biên chế	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Thực hiện không đúng quy định	0																	
4.2	Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	2	3	3	2	3	3	Đơn vị báo cáo
4.2.1	Ban hành quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Có ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung kịp thời	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định							Ghi chú	
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1		TT CLD
	<i>Không ban hành (Nếu không ban hành do không thay đổi về cán bộ, công chức so với năm trước thì đạt 100% điểm ở tiêu chí này)</i>	0																	
4.2.2	Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công hàng năm	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	1	1	2	2	1	2	2	Đơn vị báo cáo
	<i>100% được phân loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>	2	2	2	2	2	2		2	2	2			2	2		2	2	
	<i>Từ 90% đến dưới 100% được phân loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>	1						1				1	1			1			
	<i>Dưới 90% được phân loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>	0																	
4.3	Quy chế làm việc của UBND xã, thị trấn	3	3	1	1	1	1	1	3	1	3	1	1	1	1	1	3	1	Đơn vị báo cáo
4.3.1	<i>Đảm bảo quy chế làm việc của UBND xã, thị trấn</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có ban hành mới hoặc điều chỉnh, bổ sung kịp thời, đúng quy định</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Không ban hành</i>	0																	
4.3.2	Các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy chế làm việc	2	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	0	0	2	0	ĐTXHH
	<i>100% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện tốt</i>	2	100						100		2						2		
	<i>Từ 95% đến dưới 100% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện tốt</i>	1																	
	<i>Dưới 95% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện tốt</i>	0		56	90	92	72	59		80		0	0	0	0	0		0	
4.5	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của địa phương	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	ĐTXHH
	<i>100% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện tốt</i>	2	100	100	100	100	100	100	100	100	2	2	2	2	2	2	2	2	
	<i>Từ 95% đến dưới 100% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện tốt</i>	1																	
	<i>Dưới 95% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện tốt</i>	0																	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH	15	15	13	14,5	13,5	15	14,5	15	14	15	12	11,5	14,5	15	14,5	15	11	
5.1	Tuyển dụng và sử dụng	2	2	2	2	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	2	2	2	1,5	Đơn vị báo cáo
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Tuyển dụng đúng quy định về số lượng và trình độ chuyên môn</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Có trường hợp tuyển dụng hoặc đề nghị tuyển dụng không đúng quy định về số lượng và trình độ chuyên môn</i>	0																	
5.1.2	Phân công nhiệm vụ đúng vị trí việc làm và chức danh quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	0,5	ĐTXHH
	<i>100% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện đúng</i>	1	100	100	100	100	100	100	100		1	1	1	1	1	1	1		
	<i>Từ 95% đến dưới 100% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện đúng</i>	0,5								96								0,5	
	<i>Dưới 95% ý kiến được hỏi đánh giá thực hiện đúng</i>	0																	
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3	3	3	0	Đơn vị báo cáo
	<i>Trên 80% cán bộ được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong năm</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	0	
	<i>Trên 80% công chức được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong năm</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	0	
	<i>Trên 50% người hoạt động không chuyên trách được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong năm</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	0	
5.3	Kết quả tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia đầy đủ các lớp khi được cử đi đào tạo bồi dưỡng</i>	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	<i>Có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách không tham gia đầy đủ các lớp khi được cử đi đào tạo bồi dưỡng</i>	0																	
5.4	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	4	4	4	3,5	3,5	4	3,5	4	3,5	4	4	3,5	3,5	4	3,5	4	3,5	ĐTXHH
5.4.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
5.4.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
5.4.3	Thái độ phục vụ nhân dân của cán bộ, công	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
5.4.4	Việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức	1	100	100	98	98	100	98	100	98	1	1	0,5	0,5	1	0,5	1	0,5	
5.5	Trình độ chuyên môn	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	Đơn vị báo cáo
5.5.1	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn trình độ chuyên môn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% đạt chuẩn</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Dưới 100% đạt chuẩn</i>	0																	
5.5.2	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn trình độ chuyên môn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% đạt chuẩn</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Dưới 100% đạt chuẩn</i>	0																	
5.5.3	Tỷ lệ người hoạt động không chuyên trách đạt chuẩn trình độ chuyên môn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% đạt chuẩn</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Dưới 100% đạt chuẩn</i>	0																	
5.6	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách	2	2	1	2	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị báo cáo
5.6.1	Đánh giá cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có tổ chức họp đánh giá, phân loại đúng quy</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	<i>Có thông báo kết quả đánh giá, phân loại của Thủ trưởng đơn vị đúng thời gian quy định</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÃ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÃ1	TT CLD	
5.6.2	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức	1	1	0	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch của UBND huyện</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
	<i>Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% Kế hoạch của UBND huyện</i>	<i>0,5</i>																	
	<i>Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch của UBND huyện</i>	<i>0</i>		<i>0</i>		<i>0</i>													
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10	10	8	6	8	8	8	10	10	10	7,5	5	8	8	8	7	8	
6.1	Khoản kinh phí hành chính cho các cá nhân, tổ chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0	1	1	1	0	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0,5</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	
	<i>Không thực hiện</i>	<i>0</i>																	
6.2	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức	2	2	0	0	0	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	Đơn vị báo cáo
	<i>Có thực hiện</i>	<i>2</i>	<i>2</i>						<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>								
	<i>Không thực hiện</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
6.3	Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công tại xã, thị trấn	4	4	4	2,5	4	4	4	4	4	4	4	2,5	4	4	4	4	4	ĐTXHH
6.3.1	Trình độ chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế	1	100	100	93	100	100	100	100	100	1	1	0	1	1	1	1	1	
6.3.2	Kết quả khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
6.3.3	Thái độ phục vụ của công chức, viên chức, nhân viên y tế	1	100	100	97	100	100	100	100	100	1	1	0,5	1	1	1	1	1	
6.3.4	Các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám, chữa bệnh	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
6.4	Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công tại xã, thị trấn	3	3	3	2,5	3	3	3	3	3	3	3	2,5	3	3	3	3	3	ĐTXHH
6.4.1	Trình độ chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
6.4.2	Chất lượng dạy và học của các trường phổ thông	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
6.4.3	Các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông	1	100	100	97	100	100	100	100	100	1	1	0,5	1	1	1	1	1	
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13	11,5	10,5	8	11	10	10	12	11	9	7	4,5	7,5	6,5	7	8	6,5	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan	11	9,5	8,5	6	9	8	8	10	9	7	5	2,5	5,5	4,5	5	6	4,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐA1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐA1	TT CLD	
7.1.1	Tỷ lệ máy tính trên tổng số cán bộ, công chức	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0,5	Đơn vị báo cáo
	Đạt 100% trở lên	1	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1		
	Đạt từ 90% đến dưới 100%	0,5			0,5													0,5	
	Đạt dưới 90%	0												0					
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách sử dụng thành thạo máy tính	2	2	0	0	0	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	1	0	ĐTXHH
	Đạt 100%	2	100								2								
	Đạt từ 95 đến dưới 100%	1							97								1		
	Đạt dưới 95%	0		40	52	73	52	62		68		0	0	0	0	0		0	
7.1.3	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản của đơn vị (tính đến 15/12 hàng năm)	4	3	4	3	4	3,5	3	4	4	2	2	0,5	2	2,5	2	2	2	Đơn vị báo cáo
	100% văn bản đến được đơn vị tiếp nhận và xử lý kịp thời thì đánh giá đạt 1,0 điểm; nếu tỷ lệ đạt từ 90% đến dưới 100% thì đánh giá đạt 0,5 điểm; nếu tỷ lệ đạt dưới 90% thì đánh giá đạt 0 điểm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	Lãnh đạo đơn vị phê duyệt 100% văn bản phát sinh thì đánh giá đạt 1,0 điểm; nếu tỷ lệ đạt từ 90% đến dưới 100% thì đánh giá đạt 0,5 điểm; nếu tỷ lệ đạt dưới 90% thì đánh giá đạt 0 điểm.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0	0,5	1	1	0,5	0,5	
	Cán bộ, công chức xử lý 100% văn bản phát sinh thì đánh giá đạt 1,0 điểm; nếu tỷ lệ đạt từ 90% đến dưới 100% thì đánh giá đạt 0,5 điểm; nếu tỷ lệ đạt dưới 90% thì đánh giá đạt 0 điểm.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	<i>Trên 80% báo cáo, công văn, lịch làm việc... (trừ các văn bản được quy định theo chế độ MẬT) phát hành trong năm được phát hành dưới dạng điện tử thì đánh giá đạt 1,0 điểm; nếu tỷ lệ từ 60% đến dưới 80% thì đánh giá đạt 0,5 điểm; nếu tỷ lệ đạt dưới 60% thì đánh giá đạt 0 điểm.</i>	1	0	1	0	1	0,5	0	1	1	0	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5	
7.1.4	Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác	2	2	1,5	1	2	1,5	2	2	2	2	1,5	1	2	1,5	2	2	2	ĐTXHH
	<i>Lãnh đạo đơn vị thường xuyên xử lý văn bản, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ qua môi trường mạng máy tính</i>	1	100	96	76	100	96	100	100	100	1	0,5	0	1	0,5	1	1	1	
	<i>Cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử, mạng LAN, phần mềm Quản lý văn bản điều hành để trao đổi, xử lý công việc</i>	1	100	100	100	100	100	100	100	100	1	1	1	1	1	1	1	1	
7.1.5	Đơn vị có sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0,5	0	0	0	Đơn vị báo cáo
	<i>100% máy tính có nối mạng LAN</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1									
	<i>Từ 90% đến dưới 100% máy tính có nối mạng LAN</i>	0,5												0,5					
	<i>Dưới 90% máy tính có nối mạng LAN hoặc không thực hiện</i>	0									0	0	0	0		0	0	0	
7.1.6	Tình hình sử dụng thư điện tử thuộc hệ thống thư điện tử do UBND tỉnh cung cấp trong trao đổi công việc	1	0,5	1	0,5	1	1	1	1	1	0	0,5	0	0,5	0	0	0	0	Đơn vị báo cáo
	<i>100% cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi công việc</i>	1		1		1	1	1	1	1									
	<i>Từ 90% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi công việc</i>	0,5	0,5		0,5							0,5		0,5					
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức có hộp thư điện tử để trao đổi công việc</i>	0									0		0		0	0	0	0	
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị báo cáo

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
7.2.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có ban hành quyết định công bố</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Không ban hành quyết định công bố</i>	0																	
7.2.2	Các bộ phận chuyên môn thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Không thực hiện đúng quy định</i>	0																	
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	13	12	6,5	12	11,5	11,5	10	13	10,5	11	9,5	11,5	11,5	11	10,5	12	10	
8.1	Củng cố tổ chức Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có quyết định thành lập hoặc quyết định kiện toàn tổ chức Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả theo quy định</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Không có quyết định</i>	0																	
8.2	Cơ sở vật chất và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	2	2	0	2	1,5	1,5	2	2	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	Đơn vị báo cáo
	<i>Diện tích phòng làm việc đúng quy định</i>	0,5	0,5	0	0,5	0	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	
	<i>Có đầy đủ trang thiết bị chung theo quy định</i>	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	<i>Có trang bị đầy đủ trang thiết bị hiện đại theo quy định</i>	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
	<i>Thường xuyên sử dụng, duy trì, nâng cấp trang thiết bị</i>	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
8.3	Giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	Đơn vị báo cáo
	<i>100% TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>100% hồ sơ TTHC trả kết quả đúng và trước thời gian quy định.</i>	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
8.4	Tình hình cập nhật kết quả tiếp nhận và giải quyết TTHC trên phần mềm một cửa điện tử	1	0	0	0,5	0	1	0	1	0,5	0	0	0	0	0	0	0	0	Đơn vị báo cáo

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	
	100% hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật thường xuyên	1					1		1										
	Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật thường xuyên	0,5			0,5					0,5									
	Dưới 95% hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật thường xuyên	0	0	0		0		0			0	0	0	0	0	0	0	0	
8.5	Kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1	1	0,5	0,5	1	0	0,5	1	0	1	0,5	0,5	1	0	0,5	1	0	ĐTXHH
	100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn	1	100			100			100		1			1			1		
	Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn	0,5		98	98			97				0,5	0,5			0,5			
	Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn	0						93		91					0			0	
8.6	Mức độ hài lòng của tổ chức cá nhân về kết quả phục vụ của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	2	2	2	2	2	2	1,5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	ĐTXHH
	Từ 95% trở lên số người được hỏi hài lòng về cơ sở vật chất của Bộ phận	0,5	100	100	100	100	100	97	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Từ 95% trở lên số người được hỏi hài lòng về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	0,5	100	100	100	100	100	100	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Từ 95% trở lên số người được hỏi hài lòng về thời gian giải quyết hồ sơ của Bộ phận	0,5	100	100	100	100	100	100	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	Từ 95% trở lên số người được hỏi hài lòng về chất lượng giải quyết hồ sơ của Bộ phận	0,5	100	100	100	100	100	100	100	100	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
8.7	Trình độ cán bộ, công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	100% đạt chuẩn trình độ chuyên môn	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Dưới 100% đạt chuẩn trình độ chuyên môn	0		0															
8.8	Thực hiện đúng, đầy đủ chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	Thực hiện đúng quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm								Điểm thẩm định								Ghi chú
			AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÃ1	TT CLD	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÃ1	TT CLD	
	<i>Không thực hiện đúng quy định</i>	0									0	0							
8.9	Kết quả thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng	1	1	0	1	1	1	0	1	0	1	0	1	1	1	0	1	0	Đơn vị báo cáo
	<i>100% cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính, không bị kỷ luật</i>	1	1		1	1	1		1		1		1	1	1		1		
	<i>Có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách bị kỷ luật do vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính và do đơn vị phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý.</i>	0,5																	
	<i>Có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách bị xử lý kỷ luật do vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính nhưng không do đơn vị phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý</i>	0		0					0	0		0				0		0	
8.10	Xin lỗi cá nhân, tổ chức bằng văn bản khi giải quyết hồ sơ trễ hạn	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	Đơn vị báo cáo
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời. Nếu không có hồ sơ trễ hạn thì được tính tròn điểm tiêu chí này.</i>	1	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	<i>Không thực hiện</i>	0		0															
	TỔNG ĐIỂM	100	94,5	81,5	84,5	90,5	85	83,5	99	86	86	72,5	74	83	78	79,5	85	73	

XẾP LOẠI:

Trên 90 điểm: Xuất sắc

Từ 80 đến 90 điểm: Tốt

Từ 65 đến dưới 80 điểm: Khá

Từ 50 đến dưới 65 điểm: Trung bình

Dưới 50 điểm: Kém

PHỤ LỤC II:
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ
CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Cù Lao Dung)

Stt	NỘI DUNG	ĐIỂM THƯỞNG /TRỪ	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD	Ghi chú
I	TỔNG CỘNG ĐIỂM THƯỞNG		3	3	0	3	3	3	3	2	
1	Sắp xếp kiêm nhiệm giảm được 01 chức danh người hoạt động không chuyên trách theo quy định	1									
2	Sắp xếp kiêm nhiệm giảm được 02 chức danh người hoạt động không chuyên trách hoặc giảm 01 chức danh cán bộ, công chức theo quy định trở lên	2	2	2	0	2	2	2	2	2	
3	Số máy tính trên tổng số cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đạt từ 70% trở lên	1									
4	Có từ 02 sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính trở lên được đơn vị triển khai thực hiện và mang lại hiệu quả trong thực tiễn	1									
5	Có thường xuyên thực hiện nâng cấp, bảo trì cơ sở vật chất của Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả (Hoạt động tốt và sử dụng đúng chức năng)	1	1	1	0	1	1	1	1	0	
II	TỔNG CỘNG ĐIỂM TRỪ		2	2	3	2	2	3	2	2	0
1	Không ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm	2									
2	Trong năm có từ 02 cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.	1						1			
3	Tỷ lệ hồ sơ trả kết quả trễ hạn trên 10%/tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết	1									
4	Có đơn tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị	2									
5	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý bị báo đài, các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	2									
6	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị thiếu chính xác, sai số quá 5% so với điểm thẩm định	2	2	2	2	2	2	2	2	2	
	Điểm tự chấm		58,5	51,0	57,5	59,5	58,0	55,0	64,0	58,0	
	Điểm thẩm định		50,0	42,0	47,0	52,0	51,0	51,0	50,0	45,0	
	Tỷ lệ % điểm tự chấm/ điểm thẩm định		117,0	121,4	122,3	114,4	113,7	107,8	128,0	128,9	
7	Gửi báo cáo tổng hợp đánh giá kết quả chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính trễ thời gian quy định: Trễ từ 01 đến 15 ngày trừ 5%; từ 16-30 ngày trừ 10%; trên 30 ngày trừ 15%	Tính theo tỷ lệ % tổng điểm đạt được									
8	Chậm khắc phục sai phạm mà không có báo cáo giải trình hoặc không thực hiện khắc phục theo kết luận của Đoàn kiểm tra cải cách hành chính, Đoàn kiểm tra công vụ	1			1						

PHỤ LỤC III:
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM
XẾP LOẠI CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 05 /BC-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Cù Lao Dung)

Stt	ĐƠN VỊ	AT1	AT2	AT3	ATĐ	ATT	ATN	ĐÂ1	TT CLD
1	TỔNG ĐIỂM (A)	86,0	72,5	74,0	83,0	78,0	79,5	85,0	73,0
2	Tổng cộng điểm thưởng (B)	3	3	0	3	3	3	3	2
3	Tổng cộng điểm trừ (C)	2	2	3	2	2	3	2	2
4	ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2018 (=A+B-C)	87,0	73,5	71,0	84,0	79,0	79,5	86,0	73,0
5	XẾP LOẠI:	Tốt	Khá	Khá	Tốt	Khá	Khá	Tốt	Khá

XẾP LOẠI:

Trên 90 điểm: Xuất sắc

Từ 80 đến 90 điểm: Tốt

Từ 65 đến dưới 80 điểm: Khá

Từ 50 đến dưới 65 điểm: Trung bình

Dưới 50 điểm: Kém